TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/DS-PT
Ngày: 11/12/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng hợp tác

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mai Lan.

Các thẩm phán: bà Tòng Thị Hiền, bà Điêu Thị Kim Liên.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lò Thị Yến Nhi - Thư ký Tòa án tỉnh Sơn La.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa***: Bà Phạm Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 11/12/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc: Tranh chấp hợp đồng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2024/DS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2024; Quyết định Hoãn phiên tòa số 10/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Hữu S. Địa chỉ: Xóm A, thôn B, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Văn phòng L4. Địa chỉ: D đường L, tổ C, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Đức T, Trưởng Văn phòng. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Đặng Chiến T1, bà Nguyễn Thị Thu H. Địa chỉ: Tổ H, phường C, thành phố S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Đỗ Thị L (tên gọi khác: Phạm Thị L1) Địa chỉ: Xóm A, thôn B, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: ông Đặng Chiến T1, bà Nguyễn Thị Thu H; Ông Đỗ Hữu S, bà Đỗ Thị L (tên gọi khác là Phạm Thị L1).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn Ông Bà S trình bày:

Năm 2016, ông bà Thắng H1 có xuống nhà anh trai ông S (tên là Đỗ Hữu Q) chơi, qua nói chuyện có hai mảnh vườn muốn tìm người hợp tác cùng làm và nhờ ông Q tìm người giúp. Ông Q gọi điện cho ông S từ Hưng Yên lên, đến xem 02 mảnh vườn của gia đình ông bà tại bản Pát, xã C, thành phố S, tỉnh Sơn La.

Ngày 02 tháng 05 năm 2016 ông bà đã ký hợp đồng với ông bà Thắng H1 về làm vườn ghép nhãn và trồng cây ăn quả, thời hạn 15 năm, chia lợi nhuận là 50/50 tại 02 vườn nhãn; vườn thứ nhất diện tích 1,7 ha; vườn thứ hai diện tích 2,5 ha. Việc ký hợp đồng có người làm chứng là ông Q và Đặng Bá Anh D (con trai ông T1 bà H1).

Sau khi ký hợp đồng, đã tiến hành làm 14 nội dung, gồm:

Thứ nhất: Khảo sát và mua cây nhãn giống. Tổng cộng mua 2.800 cây nhãn giống là 265.000.000 đồng, đã trả đủ tiền.

Thứ hai: Thuê người bốc cây lên xe vận chuyển cây vào vườn và trồng cây với tổng số tiền là 21.750.000 đồng.

Thứ ba: Thuê xe vận chuyển cây nhãn giống ngày 11/5/2016, 13/5/2016, 18/5/2016 tổng 06 chuyến với số tiền vận chuyển là 36.000.000 đồng.

Thứ tư: Trồng cây nhãn giống 2.800 cây.

Thứ năm: Ghép mắt nhãn vào tháng 06 năm 2016 thuê với tổng số tiền là 55.000.000 đồng.

Thứ sáu: Công việc chăm sóc nhãn (làm cỏ, vun xới đất). Năm 2016 thuê hết 18.000.000 đồng. Năm 2017 là 36.000.000 đồng. Năm 2018 là 36.000.000 đồng. Năm 2019, thuê anh Lò Văn C cắt cỏ được 1 ngày thì vợ chồng ông T1 bà H1 cho người vào cắt cỏ, đuổi nên số tiền thuê 1 ngày ông đã trả là 500.000 đồng, ông không tính vào yêu cầu khởi kiện.

Thứ bảy: Củng cố và làm bờ rào xung quanh để bảo vệ cây, thuê người trồng cây.

Thứ tám: Mua thuốc sâu để phun 2 vườn nhãn. Ngày 16/6/2016 mua 20.000.000 đồng. Năm 2017 mua 40.000.000 đồng. Năm 2018 mua 40.000.000 đồng.

Thứ chín: Thuê phun thuốc sâu và kích mầm. Năm 2016, thuê số tiền 19.000.000 đồng. Năm 2017, thuê hết 38.000.000 đồng. Năm 2018, thuê hết 46.000.000 đồng.

Thứ mười: Mua phân bón cho hai vườn nhãn. Năm 2017, Năm 2018, tổng số tiền là 16.560.000 đồng.

Thứ mười một: Thuê người cuốc xung quanh gốc cây và bón phân. Năm 2017, thuê tổng số tiền 18.000.000 đồng. Năm 2018, thuê tổng số tiền 22.400.000 đồng.

Mười hai: Thuê người tỉa cành. Năm 2018, thuê 01 lần với số tiền 4.000.000 đồng.

Mười ba: Thuê người trông coi 02 (hai) vườn nhãn. Đối với vườn số 01 (1.7 ha) thuê ông Tòng Văn S1 trông vườn từ năm 2016 đến năm 2019 với số tiền thuê là 8.000.000 đồng/năm, tổng số tiền đã bỏ ra là 20.666.000 đồng; Đối với vườn số 02 (2.5 ha) thuê ông Tòng Văn C1 trông vườn từ ngày 06/06/2016 đến năm 2019 với số tiền thuê là 12.000.000 đồng/năm, tổng số tiền thuê là 31.000.000 đồng.

Mười bốn: Dựng nhà sàn hai gian trên vườn 2.5 ha. Năm 2016 vợ chồng ông T1 bà H1 mua 1 ngôi nhà sàn hai gian, còn vợ chồng ông S bà L đã tiến hành dựng ngôi nhà trên mảnh vườn 2,5ha và đã thanh toán số tiền là 13.900.000 đồng cho ông T1 bà H1. Đối với mảnh vườn 1,7 ha do ông Tòng Văn S1 là người trông vườn thuê có nhà ở cạnh vườn nên ông bà không dựng nhà, ông T1 bà H1 cũng nhất trí.

Khoảng tháng 4, 5 năm 2018, khi số lượng cây nhãn trên cho thu hoạch, vợ chồng ông bà đã gọi điện cho ông bà T1 H1 để thỏa thuận giá bán nhãn nhưng không thỏa thuận được. Ông đã nói với ông T1 là nếu bên ông T1 không đồng ý bán với giá hiện tại thì mỗi bên bán một nửa số nhãn tại vườn. Do nhãn có đặc tính là loại quả dễ hư hỏng nên khi nhãn chín vợ chồng ông S bà L đã thuê người bẻ và bán nhãn, có mời Trưởng bản Pát và Công an bản Pát chứng kiến.

Ngày 11/3/2019, ông T1, bà H1 nói với vợ chồng ông là từ giờ cấm không được vào vườn và không được vào làm vườn nhưng vợ chồng ông không đồng ý vì thời hạn hợp đồng là 15 năm. Tuy nhiên ông T1, bà H1 gây khó khăn, cản trở vợ chồng vào chăm sóc và thu hoạch nhãn cả hai vườn.

Ngày 09/08/2019, ông đã khởi kiện ông T1 bà H1 tại Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết. Khi Tòa thụ lý đơn khởi kiện thì ông T1 bà H1 đã tiếp tục thực hiện theo hợp đồng. Cụ thể là từ tháng 08 năm 2019, hai bên đã cùng nhau thu hoạch sản lượng nhãn tại hai vườn và ông S tiếp tục thực hiện các công việc như làm cỏ, bón phân cho cây... ông T1 bà H1 không còn ngăn cản nữa. Vì vậy ngày 15/10/2019 ông S xin rút toàn bộ đơn khởi kiện.

Sau khi ông rút đơn khởi kiện thì ông bà Thắng H1 lại tiếp tục ngăn cản, cấm đoán, không cho ông và người làm vào vườn chăm sóc nhãn sau khi thu hoạch. Ngày 20/10/2019, ông nhận được thông báo hủy hợp đồng làm vườn ghép nhãn và trồng cây ăn quả đề ngày 10/10/2019 của bà H1, thông báo này là trái pháp luật, không có căn cứ. Do vậy, ông S tiếp tục khởi kiện ông T1 bà H1 ra Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, yêu cầu:

Buộc ông T1, bà H1 phải trả cho vợ chồng ông số tiền đã đầu tư vào hai vườn nhãn từ năm 2016 đến 2018 với tổng số tiền là 819.270.000 đồng.

Buộc ông T1, bà H1 bồi thường thiệt hại cho vợ chồng ông số tiền là 1.200.000.000 đồng do đơn phương hủy bỏ hợp đồng trái pháp luật. Vì: Thời

gian thực hiện hợp đồng là 15 năm, trung bình mỗi năm thu hoạch sản lượng nhãn tính thành tiền (đã trừ đi tiền công chăm sóc, phân bón...) là 200.000.000 đồng. Theo hợp đồng, mỗi bên hưởng 50/50, trung bình mỗi năm vợ chồng ông S bà L được hưởng 100.000.000 đồng.

Ngày 17/6/2024, nguyên đơn bổ sung yêu cầu buộc bị đơn phải chia cho nguyên đơn tài sản chung của các thành viên hợp tác là 70% giá trị cây trồng theo kết quả định giá ngày 21/3/2024 của Hội đồng định giá tài sản, là 2.533.228.600 đồng. Tổng cộng là 4.552.498.600 đồng (Bốn tỷ, năm trăm năm mươi hai triệu, bốn trăm chín mươi tám nghìn, sáu trăm đồng).

Bị đơn ông Đặng Chiến T1 và bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Ngày 02/5/2016, chúng tôi ký kết Hợp đồng làm vườn ghép nhãn và trồng cây ăn quả với ông S, bà L. Trước khi ký kết hợp đồng, ông S đã được gia đình đưa đi khảo sát toàn bộ hiện trạng của cả 02 vườn và đến tại nhà gia đình ông T1 bà H ở tổ H, phường T để ký hợp đồng, có anh trai ông S là ông Q và con trai ông bà là Đặng Bá Anh D làm chứng, cùng ký tên, không có mặt đại diện bản Pát và UBND xã C. Tại thời điểm ký hợp đồng, cả hai bên không yêu cầu công chứng, chứng thực.

Sau khi ký kết hợp đồng, gia đình ông bà đã thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung thuộc trách nhiệm của mình, tuy nhiên phía ông S và bà L lại không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng, cụ thể như sau:

- Không làm nhà ở và bố trí người ở, làm tại vườn 365/365 ngày trên năm tại 02 vườn;

- Không xây bể chứa nước sinh hoạt và bể chứa nước để phun thuốc kích thích, thuốc sâu;

- Không củng cố bờ rào xung quanh để bảo vệ vườn (khoảng 1000m không còn bờ rào, nhiều chỗ khó xác định ranh giới với vườn bên cạnh, để trâu, bò, dê vào phá phách như vườn không có chủ).

- Tự ý trồng thêm một số cây khác ngoài nhãn mà không thông qua và được sự đồng ý của gia đình chúng tôi;

- Không chịu toàn bộ công thu hoạch mà gia đình chúng tôi phải chịu một nửa (Tiền trả công thuê hái nhãn ông S lấy từ tiền bán nhãn sau đó mới chia đôi).

- Hàng tháng (tính từ ngày 03/5/2016) không thanh toán tiền điện, tiền nước cho điện lực thành phố và công ty C2 đã hai lần điện lực thành phố cắt điện và hai lần Công ty cấp nước cắt nước do vậy gia đình tôi phải đi nộp tiền và ký lại hợp đồng mới để được cấp lại điện, nước;

- Không bố trí người ở tại vườn nên đường điện từ cột vào đến nhà bị mất 02 lần nên gia đình chúng tôi phải đầu tư lại;

- Không thanh toán tiền đào hố trồng cây nhãn cho gia đình chúng tôi;

- Không trung thực trong thanh toán sau mỗi đợt thu hoạch và bán sản

phẩm. Cụ thể:

+ Năm 2017 ông S chia tiền thu nhãn số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Ông S không chịu tiền công thu hái.

+ Năm 2018, thu hoạch đợt 1 và đợt 2, ông S chia tiền thu nhãn là 150.000.000 đồng. Ông S không chịu tiền công thu hái. Thu hoạch nhãn đợt cuối cùng (đợt 3) năm 2018 (tháng 9/2018), ông S không thanh toán 50% tiền bán nhãn cho gia đình chúng tôi (khoảng 40.000.000 đồng).

+ Vụ thu hoạch bưởi, cam, mít, hồng năm 2018 không thực hiện việc thanh toán 50% tiền bán sản phẩm. Số tiền khoảng 20.000.000 đồng.

- Sau khi kết thúc vụ thu hoạch nhãn (tháng 9/2018) không thực hiện tỉa cây nhãn và bón phân để phục hồi cây theo quy trình; không có người trông nom chăm sóc tại hai vườn... cuối tháng 8, đầu tháng 9/2019 cho người vào vườn gây áp lực, dọa nạt, chửi bới (thường xuyên có 05 người), thậm chí cho cả xe tô chặn tại cổng ra vào vườn không cho xe chở nhãn ra khỏi vườn... Trước việc bị gây áp lực để tránh việc mất trật tự an ninh chung tại địa phương và vì sự an toàn đến tính mạng của vợ chồng ông bà và các thành viên trong gia đình, chúng tôi phải tạm giao cho ông S 258.880.000 đồng.

Như vậy, từ tháng 5/2016 đến tháng 3/2019, ông S bà L đã nhiều lần vi phạm các điều khoản trong hợp đồng, gia đình ông đã nhiều lần thông báo, nhắc nhở, về tận nhà ông S tại Hưng Yên 01 lần vào tháng 7/2018 và yêu cầu ông S, bà L chấm dứt hành vi vi phạm, phải thực hiện đúng theo các quy định tại hợp đồng nhưng ông S và bà L vẫn tiếp tục vi phạm.

Do đó, căn cứ vào quy định tại mục 2 phần cam kết của hợp đồng. Từ tháng 3/2019 đến ngày 10/10/2019, ông bà đã mời ông S 02 lần đến nhà ở để giải quyết và 5 lần gửi thông báo hủy hợp đồng với ông S và bà L theo đúng quy định tại nội dung Hợp đồng.

Ông bà Sáu L2 không thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung hợp đồng, làm ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế, uy tín, an toàn tính mạng của gia đình tôi. Ông bà đơn phương chấm dứt hợp đồng đúng theo thỏa thuận điều khoản cam kết của hợp đồng. Ông bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S. Đề nghị Tòa án căn cứ vào nội dung hợp đồng đã ký kết giữa hai bên để giải quyết, đảm bảo quyền lợi của bị đơn.

Ngoài ra, ông bà có ý kiến phản bác ý kiến trình bày của nguyên đơn về những nội dung sau:

Trước khi ký hợp đồng ngày 02/5/2016, ông bà đã đưa ông S đi khảo sát vườn và sau khi ký hợp đồng đã bàn giao cả hai vườn, tài sản liên quan gồm hệ thống điện thắp sáng, đường mắc nước; khoảng 480 cây nhãn đã trồng cũ, cắt ghép, cưa đốn, tỉa cành; 2.523 hố trồng cây đã được rải phân bón lót; hệ thống bờ rào quanh vườn tổng chiều dài 1.480.000 mét; 1 nhà ở 3 gian ken tre trát vôi cát; 1 trái bếp nấu; bể xi măng 5m^3. Khẳng định ông bà đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm và tạo điều kiện cho bên B.

Việc ông S lựa chọn cây giống không đồng nhất, kém năng suất chất lượng xen kẽ nhau khó kiểm soát, tốn kém ghép cải tạo lại, không đạt mong muốn như cam kết chất lượng trong hợp đồng.

Mức giá cây giống trong 3 ngày 05, 09, 13/5/2016 quá chênh lệch nhau 150.000đ, 100.000đ, 50.000đ là không có cơ sở.

Số cây theo hợp đồng chỉ 2.523 cây nên số chuyến vận chuyển 06 chuyến và số tiền công bốc cây 10.000.000đ là quá cao, không đúng thực tế. Số lượng cây giống đã trồng chỉ thực hiện trên số hố do gia đình ông T1 đã đào trước khi ký hợp đồng là khoảng 2.523 cây và xen cây bưởi da xanh, không phải 2.800 cây;

Số tiền công ghép mắt nhãn 55.000.000đ ông S đưa ra gấp 6 lần giá ghép thực tế năm 2016. Thực tế tổng cộng cả hai vườn là 2.950 mắt ghép, với giá ghép 3.000đ/1 mắt thì tổng số tiền thuê ghép mắt chỉ là 8.850.000 đồng.

Công làm cỏ, vun xới ông S kê khai gấp 2, 3 lần, thậm chí có nội dung không làm vẫn kê khai, xác nhận.

Ông S hoàn toàn không thực hiện việc củng cố bờ rào để bảo vệ cây, Ông S không bố trí người ở, làm vườn 365/365 ngày nên gia súc vào phá vườn, dân vào cắt trộm cành nhãn đem về ghép...

Số tiền kê khai mua thuốc sâu gấp 2,3 lần thực tế, không kê cụ thể loại thuốc gì, số lượng, giá. Các lần ông S thuê phun thuốc, ông T1 có mặt tại vườn, chứng kiến chỉ có 2,3 người phun.

Về tiền phân bón: Ông Sáu K số tiền mua phân bón năm 2017 là 11.500.000 đồng không đúng sự thật, năm 2018 là 16.560.000 đồng đúng thời gian bón phân trong hợp đồng mà bên ông T1 cũng đã đầu tư một nửa tương đương.

Về tiền thuê cuốc quanh gốc cây và bón phân là trách nhiệm của ông S, tuy nhiên kê khai lên quá nhiều so với thực tế, thậm chí không làm vẫn kê khai, xác nhận.

Về việc thuê người tỉa cành: Việc tỉa cành tại 02 vườn do ông T1 tự thực hiện vào các ngày nghỉ trong tuần, không thấy có công nhân vào vườn tỉa nhãn.

Việc thuê người trông vườn là ông S mới chỉ thực hiện một phần trách nhiệm, vì hợp đồng ghi rất rõ phải có người ở và làm tại vườn.

Việc dựng nhà sàn trên vườn 2,5 ha và thanh toán số tiền 13.900.000 đồng cho gia đình ông T1 là không đúng sự thật, không có căn cứ.

Việc thu hái nhãn, chia lợi nhuận là trách nhiệm của bên B, do đó ông S phải chịu công thu hoạch như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Thực tế ông S đã không trừ tiền công thu hoạch trước khi chia lợi nhuận là không trung thực. tự thu hoạch khi chưa thống nhất với bên A là gian dối, không trung thực, vi phạm nghiêm trọng hợp đồng đã ký kết.

Các giấy xác nhận của những người bán cây giống, phân bón, thuốc sâu, làm công cho ông S lập năm 2019 không đảm bảo khách quan, chính xác.

Cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá về chủ thể, hình thức nội dung hợp đồng giữa 2 bên kí kết là có thật, là hoàn toàn tự nguyện; Quá trình thực hiện hợp đồng và ý kiến của các bên đưa ra, xác minh, thẩm định: xác định về diện tích của thửa thứ 2 là chưa đúng diện tích ký kết, lớn hơn (hiện trạng là 2,5ha), đồng thời chưa phù hợp với quy định của pháp luật về nghĩa vụ bắt buộc đăng ký đất đai của người sử dụng đất, nhưng bên B không có ý kiến gì về nội dung này, như vậy, tại thời điểm ký kết hợp đồng đã vi phạm các quy định của pháp luật về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng.

Hợp đồng ghi trách nhiệm của bên B có nội dung không cụ thể rõ ràng, theo yêu cầu, quy trình, các bên không ghi nhận bàn giao hiện trạng cụ thể tại thời điểm...; bên A cho rằng bên B vi phạm, nhưng đối chiếu hợp đồng, thấy không thỏa thuận rõ ràng, không đủ căn cứ, chứng cứ xác định vi phạm; 2 bên không đưa ra được chứng cứ về việc có ý kiến phản đối, không nhất trí với nhau về việc không nhất trí, quá trình xác minh thấy nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng trong quá trình thực hiện không rõ ràng trong hợp đồng từ việc lựa chọn giống, trông coi, thu hoạch, bán sản phẩm... và chia lợi nhuận; các bên đều đưa ra lỗi và có việc vi phạm tuy nhiên không tự thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, không khởi kiện đến Tòa để chấm dứt Hợp đồng, Bên A Đơn phương chấm dứt; hiện Bên A đang quản lý hưởng thành quả lao động, đầu tư trên đất là có thật và đã được Hội đồng thẩm định kiểm, định giá.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2024/DS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La xét xử và quyết định:

Căn cứ vào các Điều 121, 122, 169, 170, 255 Bộ luật Dân sự năm 2005 và các Điều 117, 164, 357, 468, 507 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam; Điều 70, 91, 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

Buộc ông Đặng Chiến T1, bà Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ trả lại giá trị đầu tư và bồi thường thiệt hại cho ông Đỗ Hữu S, bà Đỗ Thị L số tiền 1.768.485.000 đồng (Một tỷ, bảy trăm sáu mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Do không nhất trí với bản án sơ thẩm, ngày 04/9/2024 nguyên đơn ông Đỗ Hữu S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L (tên gọi khác là

Phạm Thị L1) làm đơn kháng cáo yêu cầu: Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Sơn La sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Đặng Chiến T1 và bà Nguyễn Thị Thu H chia tài sản chung là 70% giá trị cây trồng theo kết quả định giá tài sản ngày 21/3/2024 trên cơ sở kết quả đóng góp và đầu tư là 2.533.228.600đ

Ngày 30/8/2024 bị đơn ông Đặng Chiến T1 và bà Nguyễn Thị Thu H làm đơn kháng cáo với nội dung không nhất trí về yêu cầu buộc gia đình ông T1 bà H phải trả cho ông S số tiền: 1.768.468.000 đồng.

Ngày 29/11/2024 nguyên đơn ông Đỗ Hữu S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L1 có đơn xin xét xử vắng mặt, rút yêu cầu kháng cáo, đồng ý với quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2024/DS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La và ý kiến đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của bị đơn ông Đặng Chiến T1 và bà Nguyễn Thị Thu H: Không đồng ý với bản án sơ thẩm số: 29/2024/DS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La. Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị chấm dứt hợp đồng.

Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đã chấp hành và thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Đặng Chiến T1 và bà Nguyễn Thị Thu H.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 19/8/2024 của Toà án nhân dân thành phố Sơn La.

Chấp nhận đơn rút kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Hữu S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L.

Căn cứ khoản 3 Điều 284; điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Hữu S, bà Đỗ Thị L.

Các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông Đỗ Hữu S khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Đặng Chiến T1 và bà Nguyễn Thị Thu H trả lại số tiền đã đầu tư vào hai vườn nhãn từ năm 2016 đến 2018 và bồi thường thiệt hại số tiền

1.200.000.000 đồng do đơn phương hủy bỏ hợp đồng trái pháp luật. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp hợp đồng là có căn cứ, đúng quy định.

Về thời hiệu: Ngày 20/10/2019 ông S (bên B) nhận được thông báo hủy hợp đồng của ông T1 bà H (bên A). Ngày 16/6/2020 ông S gửi đơn khởi kiện (có xác nhận của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La). Như vậy, thời hiệu về giải quyết tranh chấp hợp đồng của nguyên đơn đảm bảo theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 30/8/2024 bị đơn ông Đặng Chiến T1, bà Nguyễn Thị Thu H và ngày 04/9/2024 nguyên đơn ông Đỗ Hữu S và người liên quan bà Phạm Thị L1 kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La. Xét thấy các đương sự kháng cáo trong thời hạn luật định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276, Điều 277 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên được xem xét giải quyết theo quy định.

[1.3] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Đỗ Hữu S vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt và đã có văn bản ủy quyền cho văn phòng L4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L1 đã có đơn xin vắng mặt. Đến ngày 29/11/2024 ông Đỗ Hữu S và bà Phạm Thị L1 đã có đơn rút toàn bộ kháng cáo, do đó Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết theo quy định của pháp luật, căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét hợp đồng ngày 02/5/2016 quyền và nghĩa vụ của các bên :

[2.1] Về nội dung và quá trình thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng hợp tác được ký kết ngày 02/5/2016 giữa ông Đặng Chiến T1, bà Nguyễn Thị Thu H (Bên A) và ông Đỗ Hữu S, Đỗ Thị L (tên gọi khác Phạm Thị L1) (bên B) có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã C, thành phố S, tỉnh Sơn La và đảm bảo điều kiện về năng lực chủ thể dân sự, hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, đảm bảo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự về điều kiện có hiệu lực về giao dịch.

Về nội dung thể hiện về quyền và nghĩa vụ của các bên thỏa thuận không rõ, cụ thể về giá trị vốn góp, cây trồng, sức lao động, phương thức chia lợi nhuận, điều kiện tham gia và rút khỏi hợp đồng, bồi thường, về điều kiện chấm dứt theo quy định tại Điều 504, Điều 505, Điều 512 Bộ luật Dân sự; không thể hiện rõ về những tài sản có trên đất, giá trị đầu tư (tài sản đóng góp) khi giao kết dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng thuộc trách nhiệm của hai bên. Nội dung được điều chỉnh bằng mục riêng đặc trưng, nên khi hủy hay đơn phương chấm dứt hợp đồng phải tuân thủ theo quy định để bảo vệ các bên khi tham gia hợp tác.

Về quá trình thực hiện: Sau kí kết bên B (ông Đỗ Hữu S) đã thực hiện trồng cây và ghép mắt theo Hợp đồng và thỏa thuận. Năm 2017, 2018, 2019 đều

đã cho thu hoạch, tuy nhiên đến tháng 3/2019 bên A (ông T1 bà H) liên tục đưa ra thông báo để hủy và chấm dứt hợp đồng, đến tháng 10/2029 là lần thứ 7 đưa ra thông báo. Ông S có đơn đề nghị hoà giải nên vào ngày 23/7 và ngày 31/7/2019 tại bản Pát, Ủy ban nhân dân xã C đã tiến hành hòa giải;

Ngày 08/8/2019 ông S có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Sơn La về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng sau đó hai bên cùng nhau thu hoạch nhãn và chia lợi nhuận;

Đến ngày 15/10/2019 ông S rút đơn khởi kiện với lý do hợp đồng đã được thực hiện lại. Gia đình ông T1 bà H đã thanh toán tiền cho ông S 05 lần từ ngày 07/9/2019 đến 17/9/2019. Tổng số tiền đã thanh toán là 258.880.000 đồng. Ông bà Thắng H1 cho rằng đây là số tiền tạm giao để chấm dứt hợp đồng là không có cơ sở, bởi nội dung giao nhận thể hiện là tiền nhãn năm 2019. Mặt khác ông bà Thắng H1 không chứng minh được giá trị cụ thể mà ông bà Sáu L3 đã đầu tư trên 02 mảnh vườn hợp tác.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Đặng Chiến T1 và bà Nguyễn Thị Thu H:

Trong quá trình giải quyết, ông bà Thắng H1 (bên A) đưa ra rất nhiều lỗi của ông S (bên B) vi phạm hợp đồng từ năm 2016. Bên ông Đỗ Hữu S đã thừa nhận có nội dung trong hợp đồng là chưa thực hiện như xây bể chứa nước, chưa xây dựng nhà. Phía bị đơn thừa nhận là chưa mắc điện lưới, ngoài ra theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ cho thấy ông T1 bà H1 còn giao thiếu diện tích đất cho ông S. Xác định cả hai bên đều chưa thực hiện đầy đủ nội dung đã ký, có nội dung không trong hợp đồng. Tuy nhiên do hợp đồng không thể hiện rõ thời gian phải hoàn thành khi nào, việc Bên A đưa ra lý do vi phạm của bên B từ năm 2016 nhưng không chứng minh có ý kiến phản đối, tranh chấp; không chứng minh được tính chất, mức độ hậu quả của hành vi vi phạm của Bên B gây ra cho bên A và mức độ ảnh hưởng của hành vi là nghiêm trọng mà không thể đạt được mục đích của việc giao kết hay căn cứ về việc không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, chứng minh về mức độ thiệt hại mà bên A phải gánh chịu và khả năng, cam kết khắc phục hậu quả của Bên B để làm căn cứ để hủy hay chấm dứt hợp đồng;

Trong khi sau kí kết một năm cả hai bên đã có lợi nhuận chia nhau từ năm 2017, 2018, 2019. Như vậy, dù có nội dung chưa thực hiện nhưng hậu quả không nghiêm trọng, việc hợp tác vẫn diễn ra cả hai bên vẫn đang thực hiện. Mục đích hợp tác đã có hiệu quả, lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước. Đối chiếu Hợp đồng và theo quy định tại điều 512 Bộ luật Dân sự, việc Bên A (ông T1 bà H1) đưa ra lỗi của bên B (ông S) để hủy, chấm dứt hợp đồng là không có căn cứ pháp luật.

Hiện tại gia đình ông T1 bà H1 là người trực tiếp đang quản lý, thu hoạch chăm sóc cả 2 vườn từ thời điểm đó đến nay. Xét thấy các bên không tự thỏa thuận, ông bà Sáu L3 đưa vụ việc yêu cầu tại Tòa để giải quyết là có căn cứ.

[2.3] Về nội dung bị đơn cho rằng do ông Đỗ Hữu S đơn phương chấm dứt hợp đồng, tự bỏ về từ tháng 10/2018 là không có cơ sở, bởi:

Xét thấy việc thoả thuận, ký kết hợp đồng giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện. Các nội dung ghi trong hợp đồng thoả thuận không có tiêu chí định lượng giá trị cụ thể, cả hai bên đều có nội dung chưa thực hiện đầy đủ, tuy nhiên có công sức đóng góp lớn của bên B (ông S). Như vậy mục đích hợp tác đã có, thể hiện giá trị sản lượng của từng năm tăng, việc cho rằng bên B (ông S) tự ý chấm dứt hợp đồng khi đang cho kết quả cao trong hợp tác mà không có nguyên nhân hay trở ngại khó khăn gì là không phù hợp thực tiễn. Mặt khác chứng minh sau khi bên A (ông T1 bà H1) thông báo chấm dứt vào tháng 03/2019 thì tháng 8/2019 bên B đã khởi kiện yêu cầu bên A tiếp tục thực hiện hợp đồng. Do vậy, ý kiến của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận theo như nhận định nêu trên.

[2.4] Về ý kiến bị đơn cho rằng đã trả 288.000.000 đồng cho ông S vào năm 2019, mục đích là trả số tiền ông S đã chi đầu tư vào vườn nhãn và là số tiền tạm thanh toán khi không còn thực hiện hợp đồng:

Cấp sơ thẩm đã xác định đó là trả tiền bán nhãn gồm có 05 giấy biên nhận tiền, tại các văn trên đều được thể hiện đó là tiền bán nhãn năm 2019 (Bút lục 99 đến bút lục 102). Tổng số tiền ông S đã nhận là 258.880.000 đồng. Bị đơn khai có sự mâu thuẫn về số tiền ông S đã nhận chênh lệch 29.120.000 đồng là không có căn cứ.

Ngoài ra bị đơn có xuất trình bổ sung các hóa đơn bán lẻ (bản photo) về mua bán phân bón; giấy biên nhận thanh toán tiền công chăm sóc vườn và hợp đồng trông vườn. Các chứng cứ này bị đơn không giao nộp cấp sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác minh. Xét thấy đây là hóa đơn bán lẻ, bị đơn đều mua cùng một cửa hàng có giá trị cao đều từ trên 200.000 đồng trở lên nhưng không có hóa đơn giá trị gia tăng (Hóa đơn đỏ). Theo quy định tại Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ về nghĩa vụ chứng minh của bị đơn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình về cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 6, Điều 93, Điều 96, Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án chỉ hỗ trợ khi đương sự đã làm hết khả năng nhưng không thể thực hiện được việc cung cấp. Mặt khác toàn bộ văn bản chứng cứ đưa ra đều thể hiện trong năm 2019 nghĩa là khi bên A đã có thông báo chấm dứt hợp đồng đối với bên B. Đối chiếu nội dung hợp đồng từ năm 2018 thì Bên A phải có trách nhiệm chịu ½ số phân bón cho 02 vườn hợp tác. Như vậy đây cũng là trách nhiệm của bên A khi thực hiện hợp đồng. Do không rõ ràng, bên A cũng không chứng minh ½ phân bón theo hợp đồng là bao nhiêu, mặt khác bên A chấm dứt không đảm bảo về pháp luật thì phải hoàn toàn trách nhiệm hậu quả do đơn phương hủy chấm dứt không có căn cứ.

Ông T1 bà H1 quản lý, chăm sóc, hưởng thành quả từ kết quả đầu tư vườn nhãn do ông Sáu T2 đến nay mà không phải chia lợi nhuận. Tương ứng giá trị cây được tăng lên và đánh giá việc kí kết, thực hiện hợp đồng, lỗi hai bên thì việc chấm dứt hợp đồng không đảm bảo theo quy định tại Điều 512 Bộ luật Dân sự, do đó hai bên cùng phải chịu trách nhiệm chung. Việc ông T1 bà H1 có yêu

cầu chấm dứt thanh lý hợp đồng, phía ông bà Sáu L3 không phản đối và có ý kiến với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, ông S cho rằng bản án sơ thẩm cơ bản đã đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp cho gia đình ông S, cả hai bên đã từng cùng nhau chia sẻ khó khăn, phân chia lợi nhuận từ kết quả hợp tác nên phía nguyên đơn chỉ có một mong muốn duy nhất là thu hồi lại được phần tài sản (vốn) đã đầu tư và một phần thiệt hại do hành vi đơn phương chấm dứt Hợp đồng của bị đơn gây ra. Cấp sơ thẩm đã quyết định chia ½ giá trị tài chung là có cơ sở đảm bảo quyền lợi của hai bên theo quy định tại Điều 164 và Điều 507 Bộ luật Dân sự.

Ngày 16/11/2023 Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định tại Điều 101 Bộ luật tố tụng dân sự. Kết quả cho thấy tại hai vườn cho thấy việc ông bà Sáu L3 đã đầu tư cây giống, chăm sóc vườn cây là có thật, cụ thể:

- Cây do ông S và bà L3 trồng còn:

+ Trên thửa đất số 14: Nhãn 600 cây, giá trị 864.000.000 đồng; bưởi 13 cây, giá trị 13.650.000 đồng.

+ Số 900 mắt ghép nhãn do ông Sáu G còn trên thửa đất số 14 (đã tính trừ số cây ông T1 ghép lại năm 2019) giá trị 1.800.000 đồng.

+ Cây do ông Sáu T2 còn trên thửa đất số 116: Nhãn ghép 1.473 cây, giá trị 2.651.400.000 đồng; chanh 35 cây, giá trị 5.950.000 đồng; ổi 01 cây, giá trị 170.000 đồng. Tổng là 3.536.970.000đ

- Các cây, tài sản của ông T1 bà H1 trên 02 thửa đất vườn là:

+ Số lượng cây nhãn to, trồng trước năm 2016 là 56 cây, đã được ghép 644 mắt. Giá trị 56 cây nhãn là 80.640.000 đồng, 644 mắt ghép là 1.288.000 đồng.

+ 01 nhà toocxi một tầng, cột gỗ, mái lợp ngói, nền láng vữa 10.370.000 đồng; 01 bể nước tường xây gạch chỉ, đáy, nắp đổ bê tông cốt thép, thể tích 5,51m^3, giá trị còn lại 771.000 đồng; 02 bể nước tường xây gạch chỉ, đáy đổ bê tông, không nắp, tổng khối tích 5,3m^3, giá trị còn lại 4.722.000 đồng.

+ Nhà sàn dựng năm 2016, hiện trạng không còn trên đất vườn.

Xét thấy kết quả trên đều có công sức đầu tư, đóng góp của hai bên.

Kết quả thẩm định, định giá: Tổng tài sản là cây trồng, ghép do hợp tác có trị giá là 3.536.970.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ theo Điều 507 Bộ luật dân sự quyết định mỗi bên được hưởng ½ giá trị cây trồng = 1.769.485.000 đồng là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, bản án sơ thẩm chưa nêu cụ thể chi tiết phần tài sản chung do hai bên hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng là những tài sản nào, để từ đó tính lên giá trị bằng tiền. Tại cấp phúc thẩm đối chiếu tài liệu có trong hồ sơ, thấy rằng: Phân tích đánh giá số liệu để chấp nhận và không chấp nhận của

sơ thẩm là có cơ sở, căn cứ nên không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, nhưng Toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích nêu trên chấp nhận kháng cáo về hình thức, không chấp nhận về nội dung của bị đơn ông Đặng Chiến T1 và bà Nguyễn Thị Thu H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La.

[4] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Hữu S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L1 đã có đơn rút toàn bộ kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm quyết định đình chỉ về nội dung này theo quy định Khoản 3 Điều 284; Khoản 3 Điều 289 Bộ luật Dân sự.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Đặng Chiến T1 và bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm mỗi người là 300.000 đồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và công văn số: 443/CV-VKSTC ngày 15/02/2023.

Áp dụng Khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016 ông Đỗ Hữu S, bà Đỗ Thị L (Phạm Thị L1) phải chịu 50% án phí dân sự phúc thẩm mỗi người là 150.000 đồng được trừ số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lại tại Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 3 Điều 284; khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

Không chấp nhận nội dung kháng cáo bị đơn ông Đặng Chiến T1 và bà Nguyễn Thị Thu H.

Đình chỉ nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Hữu S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L (tên gọi khác là Phạm Thị L1)

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2024/DS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Căn cứ vào các Điều 121, 122, 169, 170, 255 Bộ luật Dân sự năm 2005 và các Điều 117, 164, 357, 468, 507 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam; Điều 70, 91, 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1. Buộc ông Đặng Chiến T1, bà Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ trả lại giá trị đầu tư và bồi thường thiệt hại cho ông Đỗ Hữu S, bà Đỗ Thị L số tiền

1.768.485.000 đồng (Một tỷ, bảy trăm sáu mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí tố tụng:

Bị đơn ông Đặng Chiến T1, bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu, phải trả cho nguyên đơn ông Đỗ Hữu S số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.500.000 đồng và số tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản 4.500.000 đồng, tổng cộng là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Đặng Chiến T1, bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 65.054.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu, không trăm năm mươi tư nghìn đồng).

Trả cho nguyên đơn ông Đỗ Hữu S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.193.000 đồng (Ba mươi sáu triệu, một trăm chín mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002616 ngày 23/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Đỗ Hữu S phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tại biên lai số 0002120 ngày 03/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La.

- Bà Đỗ Thị L (tên gọi khác Phạm Thị L1) phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) tại biên lai số 0002119 ngày 03/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La.

- Ông Đặng Chiến T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo biên lai số 0002110 ngày 30/8/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sơn La.

- Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 12/11/2024).

"Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND thành phố Sơn La;
- Chi cục THADS thành phố Sơn La;
- VKSND thành phố Sơn La;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Tổ hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Mai Lan